

Số: 539/QĐ-ĐPTTH

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023

GIÁM ĐỐC ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư 61/2017/TT-BTC hướng dẫn công khai ngân sách với đơn vị dự toán ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND, ngày 24/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ thông báo số 1465/TB-STC, ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận về việc thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu Quyết toán ngân sách năm 2023 của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Thuận.

(Đính kèm Biểu số 4 – Ban hành kèm theo Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Dịch vụ và Quảng cáo, Phụ trách kế toán, Lãnh đạo các phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám đốc;
- Như Điều 3;
- Mục PCTN Trang thông tin điện tử:
<http://ninhthuantv.vn>
- Lưu: VT, DVQC.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Thái

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(Kèm theo QĐ số 539/QĐ-ĐPTTH ngày 19/4/2023 của Đài PT&TH tỉnh)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách hoạt động sự nghiệp				
I	Hoạt động kinh doanh, dịch vụ				
1	Doanh thu	6.806.935.100	6.806.935.100		
2	Chi phí	6.650.903.310	6.650.903.310		
3	Thặng dư/thâm hụt	156.031.790	156.031.790		
II	Hoạt động tài chính (lãi TG)				
1	Doanh thu	28.114.843	28.114.843		
2	Chi phí				
3	Thặng dư/thâm hụt	28.114.843	28.114.843		
III	Nộp thuế TNDN	184.146.633	184.146.633		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	2.505.472.928	2.505.472.928		
1	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	<i>654.465.000</i>	<i>654.465.000</i>		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc (10% CCTL)	654.465.000	654.465.000		
2	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	<i>1.851.007.928</i>	<i>1.851.007.928</i>		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc (10% CCTL)	1.851.007.928	1.851.007.928		
II	Dự toán được giao trong năm	20.065.443.392	20.065.443.392		
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	<i>7.571.341.508</i>	<i>7.571.341.508</i>		
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	<i>12.494.101.884</i>	<i>12.494.101.884</i>		
III	Tổng số được sử dụng trong năm	22.570.916.320	22.570.916.320		
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	<i>8.225.806.508</i>	<i>8.225.806.508</i>		
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	<i>14.345.109.812</i>	<i>14.345.109.812</i>		

IV	Kinh phí thực nhận trong năm	19.980.594.791	19.980.594.791		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	8.104.815.657	8.104.815.657		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	11.875.779.134	11.875.779.134		
V	Kinh phí đề nghị quyết toán	19.980.594.791	19.980.594.791		
	- Kinh phí thường xuyên	8.104.815.657	8.104.815.657		
1	Chi lương và các khoản theo lương	6.223.624.470	6.223.624.470		
2	Chi quản lý hành chính	1.233.777.038	1.233.777.038		
3	Chi từ nguồn tiết kiệm 10% CCTL	647.414.149	647.414.149		
	- Kinh phí không thường xuyên	12.032.424.634	12.032.424.634		
1	KP 50% Vinasat năm 2020 (theo QĐ 360/QĐ-UBND ngày 04/02/2016)	4.254.609.140	4.254.609.140		
2	KP Truyền dẫn phát sóng NTV trên VTVCab	1.030.000.000	1.030.000.000		
3	KP Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cột tháp anten 134m	651.379.134	651.379.134		
4	KP Bảo hiểm phòng chống cháy nổ và KP mua sắm trang thiết bị PCCC	944.588.009	944.588.009		
5	Nhuận bút ngân sách (Truyền hình+ Phát thanh + T.Dân tộc + Web...)	3.725.812.249	3.725.812.249		
6	Tiền Điện (kỳ 1)	733.410.602	733.410.602		
7	Bsung KP TT CTr MTQG: Truyền thông về XD NTM (Mã DA 0502)	230.000.000	230.000.000		
8	Bsung KP TT ch.trình MTQG: Truyền thông và giảm nghèo thông tin (Mã DA 0476)	115.000.000	115.000.000		
9	Bsung KP tuyên truyền về công tác Diễn tập phòng thủ	135.980.000	135.980.000		
10	Bsung Kinh phí tuyên truyền TC Cải cách tư pháp	45.000.000	45.000.000		
11	Bsung Kinh phí tuyên truyền phòng chống thiên tai	10.000.000	10.000.000		
VI	Kinh phí giảm trong năm	78.322.750	78.322.750		
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	0	0		
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	78.322.750	78.322.750		
	+ Đã nộp NSNN				
	+ Còn phải nộp NSNN				
	+ Dự toán bị hủy	78.322.750	78.322.750		

VII	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	2.511.998.779	2.511.998.779		
	- <i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ</i>	<i>120.990.851</i>	<i>120.990.851</i>		
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc (10% CCTL)	120.990.851	120.990.851		
	- <i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i>	<i>2.391.007.928</i>	<i>2.391.007.928</i>		
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc (10% CCTL)	<i>2.391.007.928</i>	<i>2.391.007.928</i>		